

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ- PT

Ngày 27/4/2018

V/v: “ Chia tài sản chung của vợ
chồng sau ly hôn ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Văn.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Xuân Hải.

Ông Ngô Xuân Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2017, về việc tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số: 01/2017/HNGĐ- ST, ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐ- PT ngày 12/02/2018 giữa các đương sự:

N đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh(có mặt).

Bị đơn: Ông Cao Đức T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Cao Đức T, sinh năm 1986 (có mặt).

2. Anh Cao Đức T, sinh năm 1991(có mặt).
3. Chị Trần Thị O, sinh năm 1985 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

4. Chị Cao Thị N, sinh năm 1993.
Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh(vắng mặt).

5. Chị Cao Thị T, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Xóm 3, Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh(vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị H (tức H) , sinh năm 1949.
Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

7. Ông Cao Đức T, sinh năm 1953(vắng mặt).

8. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1962(vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

10. Anh Cao Đức T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

11.Chị Trần Thị L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Bà D, ông T, bà T, anh T, chị L, cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

12.Chị Cao Thị D, sinh năm 1987(vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

13. Chị Cao Thị D, sinh năm 1989(vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

14.Chị Cao Thị D, sinh năm 1993(vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Ông Cao Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Anh N là người đại diện theo ủy quyền của N đơn trình bày, bà Lê Thị T trình bày bổ sung:

Bà T và ông T kết hôn năm 1978, sau khi kết hôn bà về nhà ông T chung sống. Do cuộc sống nhiều mâu thuẫn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T đã công nhận việc thuận tình ly hôn của ông, bà. Khi ly hôn bà và ông T đề nghị Tòa án để ông bà tự thỏa thuận về tài sản nhưng ông T đã không thực hiện như đã cam kết nên bà T khởi kiện đối với ông T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Khi bà T về nhà ông T sinh sống, gia đình sống chung với mẹ chồng và em chồng. Vì gia đình không hòa thuận, ông T thường xuyên không ở nhà nên 3 mẹ con thường phải đi ở nhờ. Năm 1984, địa phương cấp đất mẹ con bà thừa đất 275m², đất được giao mà không phải nộp bất cứ khoản tiền gì, biên bản giao đất mang tên ông T.

Thửa đất này là nghĩa địa của thôn có nhiều thùng vũng. Vì hoàn cảnh quá nghèo khó nên sau khi giao đất, Hợp tác xã thôn phải huy động dân công đến dựng cho 3 mẹ con ngôi nhà tranh để ở. Gia đình vừa ở, vừa tân lán thửa đất.

Cạnh phía Bắc giáp đường và cạnh phía Tây giáp nhà bà Kết không tân lán được mà việc mở rộng thửa đất chỉ về phía Đông và phía Nam thửa đất. Đồng thời ông, bà xây dựng nhà ngói, bếp, chuồng lợn và sinh sống ổn định. Hàng năm có đóng thuế đất ở theo quy định.

Năm 2003, khi tiến hành đo đạc chính quy thì thửa đất có diện tích 385m². So với khi được giao thì diện tích đất tăng lên 110m², vì không có tiền để nộp cho việc hợp thức hóa số diện tích này nên ông, bà đã cho anh Thuyên nộp tiền cho UBND xã H theo quy định vào năm 2006. Sau khi nộp tiền đất, vợ chồng anh T làm nhà và ở. Bà xác định trong diện tích đất hiện nay anh T đang sử dụng cũng có một phần diện tích đất đã được giao từ năm 1984 và phần diện tích gia đình đã lán chiếm. Như vậy, sau năm 2006, ông bà chỉ còn sử dụng 275m².

Năm 2011, ông T lập giấy viết tay cắt cho anh T diện tích đất 70m² để sử dụng riêng xây nhà ở. Bà T không có ý kiến và đề nghị ghi nhận về phần đất anh T, anh T đang sử dụng. Hiện thửa đất chỉ còn 205m² và có tứ cận: Phía Bắc, Đông giáp đường đi; Phía Tây giáp bà Kết Đăng; Phía Nam giáp phần đất đã cho anh T.

Trên đất có 3 gian nhà ngói hướng đông, giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh, 1 gian chái để nuôi gà, 1 gian buồng, nhà tạm chứa dụng cụ sản xuất; Không có cây cối lâm lộc gì khác. Toàn bộ diện tích đất 385m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù gia đình bà cũng nhiều lần đề nghị. Hiện tại thửa đất không bị tranh chấp với ai.

Trong thời gian chung sống ông, bà còn tài sản khác là: 01 chiếc máy cày, 01 xe máy, số gạch chỉ 3 vạn viên chưa sử dụng. Những tài sản này do ông T quản lý, bà không yêu cầu gì. Ông, bà không nợ ai, không cho ai vay nợ. Về ruộng đất canh tác, suất ruộng của ai đã trả cho người đó, không yêu cầu giải quyết.

Nay bà yêu cầu được chia 100m² trong số diện tích đất còn lại, không yêu cầu xem xét giá trị các tài sản trên đất, không yêu cầu ông T trích chia giá trị chênh lệch của diện tích đất. Bà đề nghị chia cho bà phần đất không có tài sản, phần đất có nhà cùng công trình khác để ông T sử dụng. Hiện tại bà và anh T không có chỗ ở, phải đi ở nhờ nhà của vợ chồng anh T, điều kiện ăn ở chật chội.

Chứng cứ bà T đã cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn; Bản sao Hồ sơ kỹ T thừa đất; Biên bản hòa giải tại thôn N, tại UBND xã H; bản chính giấy viết tay do ông T lập cắt cho anh T 100m² có xác nhận của UBND xã và Biên bản giao đất ngày 05/9/1984.

Bị đơn ông Cao Đức T trình bày: Ông công nhận phần lời khai của bà T về việc ly hôn. Theo ông thì nguồn gốc thừa đất bà T yêu cầu chia là do UBND xã H cấp cho mẹ đẻ của ông là cụ Nguyễn Thị N. Do cụ N bị mù không ký được giấy giao đất nên biên bản giao đất ghi tên ông. Cụ N đã mất năm 2001. Cụ N có một người con riêng là bà Nguyễn Thị Ht (tức H), 3 người con trai là Cao Đức T, ông và Cao Đức G. Ông G mất và có vợ bà Đỗ Thị D, các con là chị D, chị D và chị D.

Sau khi nhận đất, cụ Nguyệt cho ông là con trai được sử dụng. Cụ N cho bằng miệng không có văn bản, giấy tờ gì. Ông cùng bà T đã xây nhà, cùng các con sinh sống trên đó từ khi nhận đất đến khi ông, bà ly hôn. Cụ thể thừa đất khi được cấp là 275m². Theo biên bản giao đất thì thừa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường đi dài 25m; Phía Bắc giáp đường đi dài 14,5m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 7m; Phía Tây giáp nhà chị K Đ dài 26m.

Sau khi nhận đất và sinh sống trên đó, cả gia đình đã bỏ nhiều công sức lấn chiếm. Việc lấn chiếm, mở rộng thừa đất ra cạnh phía Bắc và phía Nam thừa đất bắt đầu từ khi nhận đất đến trước năm 2003.

Năm 2003, khi tiến hành đo đạc chính quy, diện tích thừa đất tăng lên 110m². Ông đứng tên với diện tích là 385 m². UBND xã H yêu cầu gia đình ông phải nộp tiền để được hợp thức diện tích đất lấn chiếm thành đất ở. Nhưng vì ông và bà T không có tiền nên đã để cho anh Cao Đức T nộp số tiền này vào năm 2006. Sau khi nộp tiền, anh T sử dụng riêng diện tích hơn 100m² và đã xây nhà ở. Số diện tích anh T đang sử dụng có một phần đất có từ khi giao đất năm 1984 và phần đất gia đình đã lấn chiếm. Diện tích anh T đang sử dụng đúng bằng diện tích đã lấn chiếm của cả thừa đất. Anh T có quyền được sử dụng diện tích này.

Từ năm 2006, ông còn quản lý 275m². Năm 2011 ông đã viết giấy cắt cho anh Cao Đức T diện tích 70m². Vợ chồng anh T cũng đã xây nhà và đang sinh sống ổn định. Ông cũng đồng ý về phần đất anh T, chị L đang sử dụng và phần đất đã cắt tạm giao cho anh T.

Số diện tích còn lại 205m², ông sẽ chia cho anh T, anh T mỗi người sử dụng một diện tích 70m², còn lại ông sử dụng. Trên đất có các tài sản là nhà ở, nhà vệ sinh, təc nước, nhà bếp đều đã cũ, bể nước và một cây sung. Sau khi ông, bà ly hôn, ông có dựng thêm chái nhà tạm trên phần đất đã dỡ nhà cũ để cho anh T xây nhà, nhưng mâu thuẫn trong gia đình không giải quyết được nên anh T chưa xây. Vì vậy, ông đã phải xây lại tường, làm chái nhà tạm chứa dụng cụ sản xuất. Ông không yêu cầu gì về phần tài sản làm thêm vì ông sẽ cho anh T phần đất có nhà này.

Sau khi ông ly hôn bà T, ông chung sống với bà Nguyễn Thị T từ tháng 3/2016, nhưng đến tháng 8/2017 mới đăng ký kết hôn. Từ khi bà T về chung sống, ông và bà T không xây dựng, tân tạo thêm tài sản gì trên đất.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì đất đó là của mẹ đẻ ông để lại cho ông. Ông và bà T sống với nhau không đăng ký kết hôn, lại đã ly hôn không phải là vợ chồng nữa nên bà T không có quyền đòi hỏi chia đất. Ông đồng ý chia đất cho các con trai ông mà không chia đất cho bà T.

Chứng cứ ông T cung cấp để chứng minh cho ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T là: Đơn xác nhận của UBND xã H về việc ông T, bà T không đăng ký kết hôn; bản photo quyết định giao đất ngày 05/9/1984; đơn đề nghị ngày 08/9/2017 có xác nhận của UBND xã H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Cao Đức T: Anh không biết rõ nguồn gốc thửa đất được cấp cho ai, nhưng từ khi được giao đất cả gia đình đã cùng tân tạo, xây nhà cửa và sinh sống trên thửa đất. Toàn bộ thửa đất đang đứng tên ông T diện tích 385m² chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi quyết định giao đất đứng tên ông T chỉ có 275m².

Diện tích thửa đất đã tăng lên là do cả gia đình đã tân lần được 110 m². Năm 2006, vợ chồng anh đã bỏ ra số tiền 14.300.000đ nộp cho UBND xã H để được hợp thức diện tích lần chiếm này thành đất ở. Vì vậy, diện tích 110 m² thuộc quyền sử

dụng của anh, là tài sản riêng của anh, không liên quan đến diện tích đất ông bà đang tranh chấp. Anh T cũng không yêu cầu gì với yêu cầu khởi kiện của bà T. Về ruộng canh tác, đã tự phân chia, xuất ruộng của anh hiện ông T đang canh tác. Khi nào cần sử dụng, anh sẽ đòi lại, không yêu cầu giải quyết.

Chị Trần Thị L (vợ anh T) cũng trình bày thống nhất với chồng.

Anh Cao Đức T: Nguồn gốc đất mà bà T đang yêu cầu Tòa án giải quyết là do thôn cấp cho bố mẹ. Đất mà ông bà nội để lại do ông T là anh ruột của ông T đang sử dụng. Ông G là em ruột của bố cũng phải tự mua đất để ở. Diện tích ông T và bà T được cấp là 275m². Gia đình anh đã phải bỏ nhiều công sức tân tạo mới thành thửa đất như hiện tại. Khi xây nhà cấp 4, công sức chủ yếu là của anh. Nhưng anh không yêu cầu gì về công sức của mình.

Năm 2011, ông T viết giấy cắt cho anh sử dụng 70m², có chữ ký của những người làm chứng. Hiện nay đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng anh đã xây nhà, có lối đi riêng.

Bà T là người không ký vào giấy cho đất, nhưng cũng đồng ý và không có ý kiến phản đối. Số đất còn lại 205m² vẫn do ông T đang quản lý. Hiện tại, bà T, anh T đều cùng sinh sống với vợ chồng anh, điều kiện ăn ở chật chội. Do vậy, đề nghị Tòa án chia đất để mẹ và em trai sớm có chỗ ở ổn định. Về ruộng đất canh tác, đã tự phân chia, không yêu cầu gì. Anh không có yêu cầu gì từ phần đất của anh Thuyên đã được bố mẹ cho nộp tiền và sử dụng riêng và yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất của mình.

Chị Trần Thị O (vợ anh T) thống nhất với lời trình bày của chồng.

Chị Cao Thị T, Cao Thị N, anh Cao Đức T là con của ông T, bà T cùng thống nhất trình bày: Nguồn gốc thửa đất được xã Hiên Vân cấp cho ông T, bà T. Quá trình sinh sống cả gia đình đã lần chiếm, xây dựng nhà cửa. Chị T, chị N, anh T không yêu cầu công sức đóng góp trong số tài sản của gia đình, không yêu cầu gì với phần đất của anh T, anh T, chỉ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản của bố mẹ là quyền sử dụng đất cho bà T để bà và anh T có chỗ ở ổn định. Về ruộng đất canh tác, gia đình đã tự phân chia, không yêu cầu giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H (H) và ông Cao Đức T: Cho rằng thửa đất là chính quyền cấp cho cụ N. Nhưng bà, ông không có yêu cầu gì.

Ông Cao Đức G đã chết. Bà D (vợ ông G), Chị Cao Thị D, Cao Thị D và Cao Thị D (là các con của ông G và bà D) cùng thống nhất trình bày: Không biết gì về nguồn gốc đất bà T đang yêu cầu chia, cũng không yêu cầu về quyền sử dụng thửa đất.

Bà Nguyễn Thị T: Bà về chung sống với ông T từ tháng 3/2016, đến tháng 8/2017 đăng ký kết hôn. Từ khi về chung sống với ông T, nhà đất vẫn giữ N hiện trạng. Ông T và bà không xây dựng, tân tạo thêm tài sản gì. Bà Thuận xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản bà T đang yêu cầu Tòa án giải quyết và không yêu cầu gì.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2, 3 Điều 101 Luật Đất đai; Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013”; Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về các nội dung :

- Tạm giao cho anh Cao Đức T, chị Trần Thị L sử dụng diện tích đất 110m²; có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất anh T;

Phía Nam giáp ngõ đi của xóm;

Phía Đông giáp đường đi;

Phía Tây giáp nhà bà K Đ.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 1)

- Tạm giao cho anh Cao Đức T, sử dụng diện tích đất 70m², có tứ cận:

Phía Bắc giáp diện tích đất ông T, bà T;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp đường làng;

Phía Tây giáp nhà ông Đ, bà K.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 2)

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T.

- Tạm giao cho bà Lê Thị T sử dụng diện tích đất 100m² có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đi;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp đường làng;

Phía Tây giáp phần đất ông Cao Đức T.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 3)

Trên đất có chái nhà tạm, tường bao, cổng ngõ. Nhưng phải trả ông T giá trị của những tài sản này là 3.000.000đ (Ba triệu) đồng.

- Tạm giao cho ông Cao Đức T sử dụng diện tích đất 105m² có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đi;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp phần đất bà Lê Thị T;

Phía Tây giáp nhà ông Đ, bà K.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 4)

Trên phần đất có nhà ở 4 gian, công trình phụ, nhà chăn nuôi, cây sung, tẻ nước, bể ximang.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu việc cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất theo các quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/11/2017 ông Cao Đức T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay ông Cao Đức T vẫn giữ N yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Giữ N bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay thì thấy:

Ngày 30/6/2015, Tòa án nhân dân huyện T đã công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Cao Đức T và bà Lê Thị T; Về tài sản chung các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do vậy, đến ngày 29/12/2016, bà T gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T chia tài sản sau ly hôn của vợ chồng là: Quyền sử dụng diện tích đất 205m² tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là phù hợp với quy định của pháp luật.

Qua các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình, cung cấp cho Tòa án cũng như các tài liệu Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy: Diện tích đất 205m² tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do ông Cao Đức T đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc được UBND xã H giao cho gia đình ông T, bà T. Cả gia đình đã sinh sống, xây dựng nhà cửa, tận lán đất và sử dụng ổn định từ khi giao đất năm 1984 cho đến thời điểm ông, bà ly hôn. Thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở nông thôn, không vi phạm quy hoạch giao thông, không bị tranh chấp với ai, không bị tranh chấp về mốc giới ngăn cách. Thửa đất chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đủ điều kiện để được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của khoản 2, 3 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai. Phía bị đơn ông Cao Đức T cho rằng thửa

đất được cấp cho mẹ ông là cụ N nhưng ông không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào chứng minh là thửa đất đó được cấp cho mẹ ông. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 205m² tại thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T là đúng với quy định của pháp luật.

Từ khi được giao đất cho đến năm 2003, ông T, bà T cùng các con có tân lần thêm được diện tích đất 110m² đất. Diện tích đất này được UBND xã H đã xét duyệt danh sách các hộ có diện tích đất lần chiếm xét được hợp thức hóa thành đất ở theo Quyết định số 69/QĐ-UB Ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh Bắc Ninh, trong đó gia đình ông T có diện tích 110m² với đơn giá nộp là 130.000đồng/m². Ông T, bà T không có tiền để nộp và đã đồng ý để anh Cao Đức T được nộp số tiền và sử dụng đúng diện tích bằng với diện tích đất đã lần chiếm của gia đình nhưng được dồn về phía Nam thửa đất.

Năm 2006, Anh T đã nộp số tiền 14.300.000đồng để hợp thức đất ở và 15.000đồng lệ phí cho UBND xã H. Ngay sau khi nộp tiền, anh T và chị L đã sử dụng 110 m² ổn định cho đến nay. Vậy, thửa đất của gia đình ông T có diện tích kể cả được giao và tân lần là 385m².

Do vậy có đủ căn cứ để xác định: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14, diện tích 385m² hiện đứng tên chủ sử dụng là ông Cao Đức T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà bà T và ông T đã tạo dựng, không phải là tài sản riêng của ông T do mẹ đẻ là cụ Nguyệt đã cho ông T sử dụng.

Xét kháng cáo của ông T thì thấy: Thửa đất ông đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14, diện tích 385m² hiện đứng tên chủ sử dụng là ông Cao Đức T tài sản chung của vợ chồng ông cho bà T là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử tạm giao cho bà Lê Thị T sử dụng diện tích đất 100m². Trên đất có chái nhà tạm, tường bao, cổng ngõ. Nhưng phải trả ông T giá trị của những tài sản này là 3.000.000đồng là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của ông T không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 33, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2, 3 Điều 101 Luật Đất đai; Khoản 4 Điều 21 - Nghị định số 43/NĐ-CP Ngày 15/5/2014 “*Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013*”.

Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án, xử:

Giữ N bản án sơ thẩm.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về các nội dung :

- Tạm giao cho anh Cao Đức T, chị Trần Thị L sử dụng diện tích đất 110m² ;
có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất anh T;

Phía Nam giáp ngõ đi của xóm;

Phía Đông giáp đường đi;

Phía Tây giáp nhà bà K, Đ.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 1)

- Tạm giao cho anh Cao Đức T, sử dụng diện tích đất 70m² , có tứ cận:

Phía Bắc giáp diện tích đất ông T, bà T;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp đường làng;

Phía Tây giáp nhà ông Đ, bà K.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 2)

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T

- Tạm giao cho bà Lê Thị T sử dụng diện tích đất 100m² có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đi;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp đường làng;

Phía Tây giáp phần đất ông Cao Đức T.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 3)

Trên đất có chái nhà tạm, tường bao, cổng ngõ. Nhưng phải trả ông T giá trị của những tài sản này là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

- Tạm giao cho ông Cao Đức T sử dụng diện tích đất 105m² có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đi;

Phía Nam giáp diện tích đất của anh Cao Đức T;

Phía Đông giáp phần đất bà Lê Thị T;

Phía Tây giáp nhà ông Đ, bà K.

(Có sơ đồ kỹ T kèm theo - phụ lục số 4)

Trên phần đất có nhà ở 4 gian, công trình phụ, nhà chăn nuôi, cây sung, tẻ nước, bể ximang.

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu việc cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất theo các quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Lê Thị T phải chịu 15.000.000đồng (Mười năm triệu đồng) án phí chia tài sản. Xác nhận bà T đã nộp tạm ứng án phí là 5.100.000đ (Năm triệu một trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai số AA/2012/02430 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Số tiền án phí bà T còn phải nộp là 9.900.000 đồng (Chín triệu chín trăm ngàn đồng).

Ông Cao Đức T phải chịu 15.750.000đồng (Mười năm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí chia tài sản.

Ông T, bà T mỗi người phải chịu 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) chi phí tố tụng. Xác nhận bà T đã nộp số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng).

Ông T phải trả cho bà T 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) chi phí tố tụng, nhưng được khấu trừ với số tiền bà T phải trả cho ông T 3.000.000đồng (Ba triệu đồng), là giá trị tài sản của ông T trên phần đất bà T được nhận.

Ông Cao Đức T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Cao Đức T đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 00191 ngày 09/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Văn